

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2020 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã chứng khoán: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Kiên

Chủ tịch (Bầu từ ngày 06/10/2022)

Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 06/10/2022)

Ông Trần Đình Tuyền

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/10/2022)

Ông Huỳnh Đức Thông

Thành viên

Ông Nguyễn Đình Thanh

Thành viên

Ông Trần Minh Huỳnh

Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào

Trưởng ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Lan

Thành viên

Bà Trần Thị Hương

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Đức Thông

Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Cung

Phó Tổng Giám đốc

Ông Văn Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm từ ngày 22/02/2022)

Ông Nguyễn Văn Hải

Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số: 95/2023/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 20/3/2023, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Lê Thanh Tùng Lâm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2021-137-1

Số Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		195.124.947.109	243.036.852.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.320.762.879	9.347.990.683
1. Tiền	111		9.320.762.879	9.347.990.683
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	4.029.922.558	4.029.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.042.878.993	99.125.578.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	58.232.748.845	105.561.734.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.109.386.928	9.679.466.256
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.433.422.646	8.235.663.690
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(23.849.412.668)	(24.468.019.148)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.733.242	116.733.242
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	86.962.848.461	93.030.779.887
1. Hàng tồn kho	141		90.462.012.152	95.168.437.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.499.163.691)	(2.137.657.130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.768.534.218	37.502.581.020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	437.239.557	346.345.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.062.307.226	32.594.157.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	4.268.987.435	4.562.078.867
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		77.324.798.575	86.558.313.071
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.000.000	600.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	600.000.000	600.000.000
II. Tài sản cố định	220		70.442.885.715	80.250.110.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	64.982.086.484	74.627.938.677
- Nguyên giá	222		186.742.910.171	186.459.910.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.760.823.687)	(111.831.971.494)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.460.799.231	5.622.172.267
- Nguyên giá	228		8.778.370.367	8.778.370.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.317.571.136)	(3.156.198.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		256.000.001	256.000.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	256.000.001	256.000.001
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	3.870.000.000	3.870.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.105.000.000)	(4.105.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.155.912.859	1.582.202.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.101.775.873	1.506.368.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	54.136.986	75.833.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		272.449.745.684	329.595.165.601

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

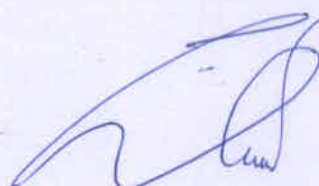
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		154.118.273.398	214.431.410.998
I. Nợ ngắn hạn	310		151.492.065.732	211.482.301.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	7.067.667.563	25.735.832.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.606.836.739	1.810.284.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	646.559.246	141.930.084
4. Phải trả người lao động	314		2.289.215.284	2.517.868.338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.586.827.751	3.265.954.237
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	2.562.223.844	819.416.110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	135.726.399.825	177.184.680.008
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
II. Nợ dài hạn	330		2.626.207.666	2.949.109.852
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.626.207.666	2.949.109.852
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		118.331.472.286	115.163.754.603
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	118.331.472.286	115.163.754.603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.236.243.605)	(24.403.961.288)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.403.961.288)	(18.730.953.602)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.167.717.683	(5.673.007.686)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		272.449.745.684	329.595.165.601


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Phương Linh

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

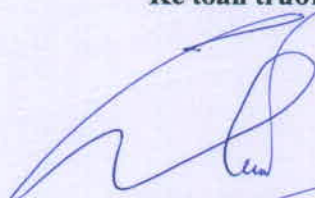
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	792.306.508.517	874.063.223.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	555.633.177	817.370.033
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	791.750.875.340	873.245.853.229
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	699.658.742.399	777.923.542.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		92.092.132.941	95.322.310.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	11.358.884.364	5.151.148.152
7. Chi phí tài chính	22	6.6	21.393.600.900	20.107.386.046
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.516.467.537	13.072.834.845
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	43.854.109.242	46.290.956.545
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	33.798.749.594	39.120.095.839
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.404.557.569	(5.044.979.934)
12. Thu nhập khác	31	6.8	265.471.586	376.881.995
13. Chi phí khác	32	6.8	850.563.369	925.177.617
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	(585.091.783)	(548.295.622)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3.819.465.786	(5.593.275.556)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	630.051.756	58.065.463
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	21.696.347	21.666.667
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.167.717.683	(5.673.007.686)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.167.717.683	(5.673.007.686)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	223	(399)

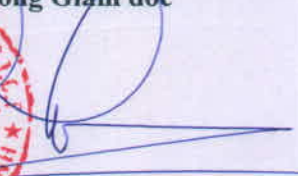
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Phương Linh

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.819.465.786	(5.593.275.556)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.090.225.229	10.352.467.429
- Các khoản dự phòng	03		742.900.081	11.592.340.762
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.293.525.634	(1.472.512.536)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(690.506.159)	(582.554.329)
- Chi phí lãi vay	06		13.516.467.537	13.072.834.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.772.078.108	27.369.300.615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42.184.268.512	(29.978.085.996)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.706.424.865	16.949.533.984
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.270.044.219)	12.483.334.033
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(686.301.527)	605.046.412
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.487.411.735)	(13.098.367.580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(355.580.201)	(4.813.221.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.863.433.803	9.517.540.260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(283.000.000)	(379.800.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	80.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		690.506.159	499.675.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		407.506.159	199.875.934
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ cho vay	33		596.689.474.804	722.662.990.854
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(638.747.394.744)	(728.398.607.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.057.919.940)	(5.735.616.671)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		213.020.022	3.981.799.523
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.347.990.683	3562559105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(240.247.826)	1.803.632.055
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	9.320.762.879	9.347.990.683

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trịnh Thị Phương Linh

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2022

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2022 là: 151.993.450.000 VND (*Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã chứng khoán: PIT.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31/12/2022 là 183 (tại ngày 31/12/2021 là 181).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản; kinh doanh và sản xuất sơn.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty một Công ty con và 01 đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%
Đơn vị trực thuộc					
Tên	Địa chỉ				
Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương				

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, tài sản cố định khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chứng nhận thực phẩm

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

Chi phí thuê hoạt động trả trước

Chi phí thuê hoạt động trả trước bao gồm khoản trả trước cho việc thuê cửa hàng xăng dầu của Công ty, khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả cho các bên liên quan.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay các ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, cao su, sơn), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất kinh doanh, do vậy báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh và sản xuất sơn, kinh doanh các mặt hàng và dịch vụ khác). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	516.630.468	433.367.709
Tiền gửi ngân hàng	8.804.132.411	8.914.622.974
Tổng	9.320.762.879	9.347.990.683

5.2 Đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	4.029.922.558		-	4.029.922.558		-
<i>Trong đó chủ yếu:</i>						
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc (i)</i>	410.000.000	(i)	-	410.000.000	(i)	-
<i>Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (ii)</i>	3.619.922.558	6.904.942.000	-	3.619.922.558	6.723.233.000	-
Tổng	4.029.922.558		-	4.029.922.558		-

(i) Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang nắm giữ 14.040 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Âu Lạc (tại ngày 31/12/2021: 14.040 cổ phiếu). Đồng thời, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang nắm giữ 165.190 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (tại ngày 31/12/2021: 165.190 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 30/12/2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 41.800 VND/cổ phiếu x 165.190 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 40.700 VND/cổ phiếu x 165.190 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ (%)		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác			7.975.000.000	(4.105.000.000)	7.975.000.000	3.870.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (i)	5,79%	5,79%	7.975.000.000	(i) (4.105.000.000)	7.975.000.000	3.870.000.000
Tổng			7.975.000.000	(4.105.000.000)	7.975.000.000	(4.105.000.000)

(i) Theo Nghị quyết số 54/2022/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương bán cổ phần Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	58.232.748.845	105.561.734.342
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	7.505.951.663
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809
Ispice Foods	7.482.974.400	9.157.454.540
Phải thu các đối tượng khác	32.744.928.055	78.399.433.412
Tổng	58.232.748.845	105.561.734.342

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

3.244.872.257

4.228.992.979

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

(i) Công ty nhận thế chấp một số tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á và Công ty TNHH Đông Á, chi tiết tại Thuyết minh số 5.18.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	5.332.435.316
Phải thu các đối tượng khác	3.002.786.480	1.547.030.940
Tổng	9.109.386.928	9.679.466.256

5.5 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	6.433.422.646	(831.436.138)	8.235.663.690	(799.436.138)
Tạm ứng cho nhân viên	4.681.554.665	-	6.115.315.899	-
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Ký cược, ký quỹ	75.919.600	(32.000.000)	657.467.600	-
Phải thu khác	897.192.479	(20.680.236)	684.124.289	(20.680.236)
Dài hạn	600.000.000	-	600.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	600.000.000	-	600.000.000	-
Tổng	7.033.422.646	(831.436.138)	8.835.663.690	(799.436.138)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
Các khoản phải thu khách hàng	27.364.531.671	10.996.613.857	(16.367.917.814)	27.105.286.629
Công ty Cổ phần Dầu tư Công nghệ Á Châu	1.905.426.472	-	(1.905.426.472)	1.905.426.472
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	-	(7.505.951.663)	7.505.951.663
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2.029.050.529	-	(2.029.050.529)	2.029.050.529
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809
Đối tượng khác	5.425.208.280	497.719.130	(4.927.489.150)	5.165.963.238
Trả trước cho người bán	6.667.892.948	17.834.232	(6.650.058.716)	8.512.226.816
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	(2.800.000.000)	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	-	(3.306.600.448)	5.332.435.316
Đối tượng khác	561.292.500	17.834.232	(543.458.268)	379.791.500
Phải thu khác	1.257.401.113	425.964.975	(831.436.138)	1.257.401.113
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331.235.902	-	(331.235.902)	331.235.902
Các đối tượng khác	926.165.211	425.964.975	(500.200.236)	926.165.211
Tổng	35.289.825.732	11.440.413.064	(23.849.412.668)	36.874.914.558
				12.406.895.410
				(24.468.019.148)

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng (Thuyết minh 5.18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	69.550.119.639	(1.950.470.038)	58.355.821.415	(743.575.794)
Công cụ, dụng cụ	7.200.000	-	402.150.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.282.655.258	-	4.334.508.160	-
Thành phẩm	17.469.100.078	(1.548.693.653)	20.169.106.302	(1.394.081.336)
Hàng hóa	1.152.937.177	-	11.906.851.140	-
Tổng	90.462.012.152	(3.499.163.691)	95.168.437.017	(2.137.657.130)

(i) Công ty đã thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.18, với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 50.724.360.867 VND (tại ngày 31/12/2021: 50.996.009.563 VND)

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	437.239.557	346.345.110
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	190.288.280	45.969.697
Chứng nhận thực phẩm	100.135.727	-
Các khoản khác	146.815.550	300.375.413
Dài hạn	2.101.775.873	1.506.368.793
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	890.930.344	972.143.328
Chi phí thuê hoạt động trả trước	750.000.000	-
Các chi phí khác	460.845.529	534.225.465
Tổng	2.539.015.430	1.852.713.903

5.9 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	141.930.084	13.410.399.758	12.905.770.596	646.559.246
Thuế giá trị gia tăng	-	11.924.876.623	11.809.402.663	115.473.960
Thuế xuất, nhập khẩu	126.988.057	329.161.803	329.163.878	126.985.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.544.208	630.051.756	355.580.201	278.015.763
Thuế thu nhập cá nhân	11.397.819	516.463.646	401.777.924	126.083.541
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.845.930	9.845.930	-
Phải thu	4.562.078.867	293.091.432	-	4.268.987.435
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	196.435.471	196.435.471	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.268.987.435	-	-	4.268.987.435
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	96.655.961	96.655.961	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	59.046.315.028	115.771.250.638	7.861.379.700	3.780.964.805	186.459.910.171
Tăng trong năm	-	283.000.000	-	-	283.000.000
Mua trong năm	-	283.000.000	-	-	283.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	59.046.315.028	116.054.250.638	7.861.379.700	3.780.964.805	186.742.910.171
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	28.944.481.875	73.345.051.517	7.082.500.398	2.459.937.704	111.831.971.494
Tăng trong năm	2.269.910.911	7.225.196.593	60.397.062	373.347.627	9.928.852.193
Khấu hao trong năm	2.269.910.911	7.225.196.593	60.397.062	373.347.627	9.928.852.193
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	31.214.392.786	80.570.248.110	7.142.897.460	2.833.285.331	121.760.823.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	30.101.833.153	42.426.199.121	778.879.302	1.321.027.101	74.627.938.677
Tại ngày 31/12/2022	27.831.922.242	35.484.002.528	718.482.240	947.679.474	64.982.086.484

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 10.925.561.025 VND (tại ngày 01/01/2022 là 14.082.228.425 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 43.476.620.014 VND (tại ngày 01/01/2022 là 28.353.668.048 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.308.947.312	1.606.673.500	240.577.288	3.156.198.100
Tăng trong năm	108.978.036	-	52.395.000	161.373.036
Khấu hao trong năm	108.978.036	-	52.395.000	161.373.036
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.417.925.348	1.606.673.500	292.972.288	3.317.571.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	4.909.234.555	-	712.937.712	5.622.172.267
Tại ngày 31/12/2022	4.800.256.519	-	660.542.712	5.460.799.231

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2022 là 4.800.256.519 VND (tại ngày 01/01/2022 là 4.909.234.555 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 31/12/2022 là 9.309.795.449 VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.033.478.500 VND).

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phần mềm Giải pháp Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (i)	256.000.001	256.000.001
Tổng	256.000.001	256.000.001

(i) Dự án xây dựng phần mềm giải pháp hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên. Dự án đang được thực hiện và dự kiến hoàn thiện trong năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.136.986	75.833.333
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.136.986	75.833.333
<i>Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<i>Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	-

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - TBM - Minh Phát	536.026.842	536.026.842	2251410349	2.251.410.349
Crayola LLC	1.237.469.763	1.237.469.763	4265421494	4.265.421.494
Zhejiang Namei Material Technology Co.,Ltd	-	-	2855558263	2.855.558.263
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phát Lộc	182.210.002	182.210.002	2352974087	2.352.974.087
Phải trả cho các đối tượng khác	5.111.960.956	5.111.960.956	14.010.468.025	14.010.468.025
Tổng	7.067.667.563	7.067.667.563	25.735.832.218	25.735.832.218
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>1.317.536.000</i>	<i>1.317.536.000</i>	<i>1.189.162.732</i>	<i>1.189.162.732</i>

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Private Entrepreneur Ageeva Vera Anatoljevna	-	742.290.000
Nishant Export	-	710.623.500
Suanthai Compan Limited	1.221.858.980	-
Các đối tượng khác	384.977.759	357.371.171
Tổng	1.606.836.739	1.810.284.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	171.070.459	142.014.657
Trích trước chi phí kinh doanh	1.415.757.292	3.123.939.580
Tổng	1.586.827.751	3.265.954.237

5.17 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	2.562.223.844	819.416.110
Tài sản thừa chờ giải quyết	899.312.368	-
Kinh phí công đoàn	434.361.627	182.798.607
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	42.804.492	-
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Phải trả, phải nộp khác	691.815.538	142.687.684
Dài hạn	2.626.207.666	2.949.109.852
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.626.207.666	2.458.140.535
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	490.969.317
Tổng	5.188.431.510	3.768.525.962

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	104.067.862.669	104.067.862.669	476.245.022.907	510.404.759.831	138.227.599.593	138.227.599.593
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	31.658.537.156	31.658.537.156	101.628.638.454	108.927.181.713	38.957.080.415	38.957.080.415
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	11.651.650.780	11.651.650.780	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông (iii)	-	-	7.763.802.420	7.763.802.420	-	-
Tổng	135.726.399.825	135.726.399.825	597.289.114.561	638.747.394.744	177.184.680.008	177.184.680.008

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 441.0049/2022/HBTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 25/4/2022

Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND

Mục đích vay Bỏ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ

Lãi suất vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay + Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và số phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND.

+ Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty

+ Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hai Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Bình Dương bao gồm:

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 2504/2022/HDTĐ ký ngày 25/4/2022; Hạn mức tín dụng 55.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 20/4/2022

Mục đích vay Bỏ sung vốn lưu động

Lãi suất vay Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Hợp đồng thế chấp số 0505/2021/HD ngày 05/05/2021 về Quyền sử dụng đất (thuế trả tiền 1 lần, thời hạn đến tháng 11/2055, diện tích 14,428m²) và tài sản gắn liền tại bản đồ số 27, KCN VSIP II theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 163227 số vào sổ cấp GCN: CT00650 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/9/2010, cập nhật thay đổi/ biến động ngày 31/10/2013.

(iii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1904-LAV-202200179 ngày 14/4/2022

Hạn mức tín dụng 14.000.000.000 VND

Mục đích vay Chiết khấu bộ chứng từ L/C hàng xuất

Thời gian duy trì hạn mức Từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 14/4/2023

Lãi suất vay Tại thời điểm ký Hợp đồng, lãi suất vay là 4,5%/năm

Hình thức bảo đảm tiền vay Cho vay không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,

thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(18.944.158.526)	120.623.557.365
Lỗ trong năm trước	-	-	(5.673.007.686)	(5.673.007.686)
Tăng khác	-	-	213.204.924	213.204.924
Số dư tại ngày 31/12/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.403.961.288)	115.163.754.603
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.403.961.288)	115.163.754.603
Lãi trong năm nay	-	-	3.167.717.683	3.167.717.683
Số dư tại ngày 31/12/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.236.243.605)	118.331.472.286

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần				
Tổng Công ty xây lập và thương mại Petrolimex	8.005.611	52,67%	8.005.611	52,67%
Các cổ đông khác	7.193.734	47,33%	7.193.734	47,33%
Tổng	15.199.345	100,00%	15.199.345	100,00%

Giá trị cổ phần
theo mệnh giá
(VND)Giá trị cổ phần
theo mệnh giá
(VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	151.993.450.000	151.993.450.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Tài sản thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài bao gồm cửa hàng xăng dầu Công ty thuê để kinh doanh xăng dầu. Công ty đã trả trước tiền thuê cửa hàng này theo thời gian có hiệu lực của Hợp đồng thuê đến năm 2024. Tại ngày 31/12/2022, giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản trả trước tiền thuê là 750.000.000 VND.

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
Đô la Mỹ (USD)	89.179	2.097.654.187	282.566	6.414.238.645
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.422	35.480.647	1.433	36.704.606
Tổng		2.133.134.834		6.450.943.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (Tiếp theo)

c. Tài sản nhận thế chấp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang nhận thế chấp các tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các bên nhận nợ với các thông tin như sau:

Đối tượng	31/12/2022	01/01/2022	Thông tin tài sản thế chấp
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.498.894.727	10.498.894.727	
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918	- Quyền sử dụng đất số AB284120, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 18 tại xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch. Diện tích sử dụng: 2.185 m ² - Bất động sản bao gồm nền nhà số F8, tại khu nhà ở Thới An 1, Phường Thới An, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Diện tích: 140 m ²
Công ty TNHH Đông Á	960.621.809	960.621.809	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70131170142, hồ sơ gốc cấp số 1255/2003 ngày cấp 24/6/2003

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nội địa	201.177.849.981	130.294.702.939
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	588.947.758.809	743.161.987.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.180.899.727	606.533.095
Tổng	792.306.508.517	874.063.223.262

Trong đó:

<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>17.844.308.393</i>	<i>22.580.598.926</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	555.633.177	817.370.033
Tổng	555.633.177	817.370.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng nội địa	201.177.849.981	130.294.702.939
Doanh thu thuần từ bán hàng xuất khẩu	588.392.125.632	742.344.617.195
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.180.899.727	606.533.095
Tổng	791.750.875.340	873.245.853.229
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>17.844.308.393</i>	<i>22.580.598.926</i>

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	181.500.278.603	108.466.352.100
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	514.890.934.883	669.489.930.584
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.526.240.030	598.168.054
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.741.288.883	(630.907.853)
Tổng	699.658.742.399	777.923.542.885

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	162.179.759	6.638.328
Cổ tức, lợi nhuận được chia	528.326.400	495.916.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.668.378.205	4.648.593.824
Tổng	11.358.884.364	5.151.148.152

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	13.516.467.537	13.072.834.845
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	180.058.877	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.403.548.852	2.754.213.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	1.293.525.634	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	4.105.000.000
Các khoản chi phí tài chính khác	-	175.338.005
Tổng	21.393.600.900	20.107.386.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	43.854.109.242	46.290.956.545
Chi phí nhân viên	3.834.700.436	3.604.534.635
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	415.133.474	307.061.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	7.352.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.590.047.132	42.372.008.042
Chi phí bằng tiền khác	14.228.200	-
Chi phí quản lý	33.798.749.594	39.120.095.839
Chi phí nhân viên quản lý	20.661.347.398	20.234.426.239
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	4.534.602	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	560.668.869	1.024.831.541
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	2.929.327.101	3.191.016.629
Thuế phí và lệ phí	151.650.238	40.343.312
Chi phí dự phòng	(618.606.480)	7.584.980.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.086.900.325	7.044.497.832
Chi phí bằng tiền khác	22.927.541	-
Tổng	77.652.858.836	85.411.052.384

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	80.000.000
Các khoản thu được từ phạt không thực hiện hợp đồng	53.963.960	-
Thu nhập từ khoản được hỗ trợ	-	215.445.863
Các khoản khác	211.507.626	81.436.132
Tổng	265.471.586	376.881.995
Chi phí khác		
Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	651.252.270
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	683.432.320	-
Chi phí khác	167.131.049	273.925.347
Tổng	850.563.369	925.177.617
Lợi nhuận khác	(585.091.783)	(548.295.622)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	454.162.802	58.065.463
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	175.888.954	-
Tổng	630.051.756	58.065.463

(i) Trình bày khoản thuế TNDN xác định bổ sung do xác định lại chi phí không được trừ năm 2021 tại Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.696.347	21.666.667
Tổng	21.696.347	21.666.667

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.631.985.180	411.992.493.098
Chi phí nhân công	34.114.863.692	36.591.755.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.090.225.229	10.352.467.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.737.058.341	52.489.392.241
Chi phí khác bằng tiền	5.294.229.899	5.955.439.388
Tổng	504.868.362.341	517.381.548.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.167.717.683	(5.673.007.686)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	3.167.717.683	(5.673.007.686)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.210.225	14.210.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	223	(399)

Tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
2.	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
3.	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Công ty cùng Tập đoàn
4.	Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Công ty cùng Tập đoàn
5.	Công ty Xăng Dầu Khu Vực III - TNHH Một Thành Viên	Công ty cùng Tập đoàn
6.	Công ty Xăng dầu Long An	Công ty cùng Tập đoàn
7.	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
8.	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Công ty cùng Tập đoàn
9.	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Công ty cùng Tập đoàn
10.	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Công ty cùng Tập đoàn
11.	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
12.	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Công ty cùng Tập đoàn
13.	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn
14.	Xăng dầu Khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn
15.	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Công ty cùng Tập đoàn
16.	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
17.	Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Công ty cùng Tập đoàn
18.	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn
19.	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
20.	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
21.	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
22.	Công ty Xăng dầu B12	Công ty cùng Tập đoàn
23.	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Công ty cùng Tập đoàn
24.	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
25.	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
26.	Công ty Cổ phần Xây lắp I – Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn
27.	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Công ty cùng Tập đoàn
28.	Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn
29.	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
30.	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn
31.	Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn
32.	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
33.	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn
34.	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Công ty cùng Tập đoàn
35.	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
36.	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Công ty cùng Tập đoàn
37.	Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Công ty cùng Tập đoàn
38.	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn
39.	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Công ty cùng Tập đoàn
40.	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn
41.	Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn
42.	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn
43.	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
44.	Chi Nhánh Xăng dầu Hà Nam	Công ty cùng Tập đoàn
45.	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Công ty cùng Tập đoàn
46.	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
47.	Xí nghiệp xăng dầu K131	Công ty cùng Tập đoàn
48.	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn
49.	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn
50.	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Công ty cùng Tập đoàn
51.	Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Công ty cùng Tập đoàn
52.	Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Công ty cùng Tập đoàn
53.	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
54.	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
55.	Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Công ty cùng Tập đoàn
56.	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn
57.	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
58.	Công ty Xăng dầu Bình Định	Công ty cùng Tập đoàn
59.	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Công ty cùng Tập đoàn
60.	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
61.	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Công ty cùng Tập đoàn
62.	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
63.	Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Công ty cùng Tập đoàn
64.	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Công ty cùng Tập đoàn
65.	Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Công ty cùng Tập đoàn
66.	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
67.	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Công ty cùng Tập đoàn
68.	Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
69.	Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Công ty cùng Tập đoàn
70.	Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn
71.	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Công ty cùng Tập đoàn
72.	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
73.	Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn
74.	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Công ty cùng Tập đoàn
75.	Công ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Công ty cùng Tập đoàn
76.	Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn
77.	Công ty Cổ phần Nhựa đường Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn
78.	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty, cùng các thành viên lân cận trong gia đình họ	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát*Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 06/10/2022)	211.686.298	81.866.000
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 06/10/2022)	510.604.014	480.526.500
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên HĐQT	76.560.000	81.866.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	71.940.000	44.880.000
Tổng		870.790.312	689.138.500

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng Ban Kiểm soát	476.604.000	373.312.000
Bà Trần Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	53.204.000	47.773.000
Bà Trần Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	56.004.000	27.200.000
Tổng		585.812.000	448.285.000

Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	640.816.000	477173300
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	504.008.000	380783800
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	458.744.000	353276800
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	229.404.000	215720800
Ông Nguyễn Minh Quang	Kế toán trưởng	422.004.000	318681700
Bà Ngô Bích Hạnh	Người phụ trách quản trị Công ty	357.564.690	343.204.000
Tổng		2.612.540.690	2.088.840.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Mua hàng hóa			39.336.165.749	16.482.209.182
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	38.994.670.255	16.173.620.240
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn	Mua phí bảo hiểm	302.495.494	308.588.942
Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Công ty cùng Tập đoàn	Mua phí bảo hiểm	39.000.000	-
Bán hàng			17.844.308.393	22.580.598.926
Công ty Cổ phần tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	38.054.800
Công ty Xăng dầu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	166.300.200	431.552.648
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.633.200
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	175.805.500	136.873.620
Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	92.578.700	317.520.012
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	264.703.300	696.270.441
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	359.352.900	151.494.300
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	449.066.700	493.027.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	176.491.100	105.531.027
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	110.406.739	133.346.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	184.288.800	126.699.000
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	208.782.000	434.097.100
Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	135.602.600	259.080.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	294.242.200	125.238.600
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	342.472.605	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	182.010.000
Công ty xăng dầu Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.311.800
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	415.876.200	489.549.348
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	266.741.800	250.498.566
Công ty Xăng dầu B12	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	254.618.300	315.672.900
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	67.291.500	53.131.300
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.414.497.395	3.612.065.200
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	469.212.300	365.092.396
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	100.308.000	174.550.694
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	87.667.660	503.874.400
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	235.674.400	112.373.060
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	644.974.192	592.763.955
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	135.694.500	320.662.800
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	48.202.300	296.499.700
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	203.107.300	373.733.300
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	421.878.300	503.874.400
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.079.932.934	1.041.660.834
Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	135.179.500	128.088.534
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	217.275.400	174.674.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.856.000	73.066.000
Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	265.896.600	85.819.257
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	162.398.275	296.499.700
Chi Nhánh Xăng dầu Hà Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	65.714.800	96.389.200
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	382.200.400	455.638.726
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	172.885.700	109.956.400
Xí nghiệp xăng dầu K131	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	21.381.000	230.159.850
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	168.604.300	311.998.120
Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	126.693.050
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	301.250.000	462.814.800
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	655.501.400	913.581.345
Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	29.406.800	11.345.500
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	123.942.300	21.500.300
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	25.816.400	140.211.726
Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	71.485.700	63.416.200
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	281.020.400	745.866.386
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	281.746.600	169.090.794
Công ty Xăng dầu Bình Định	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	591.432.200
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	130.584.000	94.749.720
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	148.687.300	145.377.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	33.522.600	24.092.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	50.121.000	146.924.800
Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	149.955.100	81.912.900
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	133.712.300	588.245.950
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	329.086.820	315.665.400
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	180.095.300	112.870.200
Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	60.904.000	41.446.800
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	84.932.100	101.051.189
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	82.148.084
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	211.912.600	226.737.604
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	142.391.800	71.120.780
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	136.309.800	93.820.600
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	420.904.800	472.779.000
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.896.700
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	353.250.000	275.042.630
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.092.100.600	1.855.730.000
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.506.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			3.244.872.257	4.228.992.979
Chi nhánh Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH MTV tại Quảng Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	5.057.799
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	32.936.182	-
Công ty Xăng dầu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	51.922.745	84.586.945
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	53.269.821	53.503.335
Công ty xăng dầu Đồng Tháp (TNHH 01 TV)	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	11.522.335	14.703.002
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	20.053.354	67.929.601
Công ty xăng dầu Sông Bé- TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.081.155	-
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	36.980.574	1.641.879
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	653.816	-
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	79.157.794	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	20.364.267	17.121.513
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	603.131	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	33.511.400	59.179.049
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	89.943.058	54.809.617
Công ty Xăng dầu B12	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.192.156	137.703.230
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	123.222.946	192.053.747
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	100.761.608	70.305.655
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	11.875.456	137.910.214
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	8.193.284	8.193.284
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	14.767.997	5.258.766
Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	210.891.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.558.777	101.701.722
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	125.854.332	100.900.116
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	11.773.473	106.146.057
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	-
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	49.001.423	1.931.992
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	233.000.784	18.116.842
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	251.469.651	304.129.619
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	252.954.938	78.568.778
Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	871.313	1.528.935
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	32.877.550	35.474.979
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	48.843.393	30.301.793
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	7.969.287	44.588.521
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	60.451.470	32.689.238
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	10.164.413	207.959
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	52.438.035	336.848.325
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	44.200.630	1.783.293
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	37.330.949	185.952.623
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	129.278.332	194.240.381
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	158.875.107	275.392.479
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.734.794	13.102.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Xăng Dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	33.099.563
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.825.027	10.523.809
Công ty Xăng dầu Bình Định	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	7.192.320
Công ty Xăng Dầu Yên Bái - TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.381.591	-
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	542.661	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	11.498.436	-
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	162.117.252	-
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	18.665.788	24.605.744
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	169.380.870	49.469.188
Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	161.391	5.574.964
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	17.735.503
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	8.963.251	5.951.943
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình- Công ty TNHH MTV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	51.967.226	39.064.725
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	38.627.424	40.966.285
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	170.504.610	605.170.691
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa Dầu VP	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	388.575.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	366.311.000
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	14.697.392
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	24.174.106
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>			1.317.536.000	1.189.162.732
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn	Mua phí bảo hiểm	-	35.920.912
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.317.536.000	1.153.241.820
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	Công ty cùng Tập đoàn	Mua phí bảo hiểm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận chính yếu****Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài

Doanh thu thuần giữa các bộ phận

Loại trừ doanh thu thuần giữa các bộ phận

Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận

Chi phí bán hàng của bộ phận

Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận

Chi phí khác chung cho các bộ phận

Chi phí bán hàng không phân bổ

Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ

Chi phí tài chính thuần không phân bổ

Lợi nhuận khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh ché biến nông sản	Kinh doanh và sản xuất sơ	Các mặt hàng và dịch vụ khác	Tổng cộng
	602.601.084.485	114.739.207.319	74.410.583.536	791.750.875.340
	640.184 (640.184)	-	240.000.000 (240.000.000)	240.640.184 (240.640.184)
	602.601.084.485	114.739.207.319	74.410.583.536	791.750.875.340
	543.924.384.201	86.477.617.916	69.256.740.282	699.658.742.399
	58.676.700.284	28.261.589.403	5.153.843.254	92.092.132.941
	28.687.537.134	5.968.776.452	2.922.166.985	37.578.480.571
	4.478.487.774	16.085.413.563	93.093.042	20.656.994.379
	25.510.675.376	6.207.399.388	2.138.583.227	33.856.657.991
				29.452.100.421
				6.275.628.671
				13.141.755.215
				10.034.716.535
				(585.091.784)
				3.819.465.786
				630.051.756
				21.696.347
				3.167.717.683



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh và sản xuất sơn	Các mặt hàng và dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	549.916.993.821	121.715.596.209	201.613.263.199	873.245.853.229
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2.743.200	-	240.000.000	242.743.200
Loại trừ doanh thu thuần giữa các bộ phận	(2.743.200)	-	(240.000.000)	(242.743.200)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	549.916.993.821	121.715.596.209	201.613.263.199	873.245.853.229
Giá vốn hàng bán	494.091.900.759	95.360.032.783	188.471.609.343	777.923.542.885
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	55.825.093.062	26.355.563.426	13.141.653.856	95.322.310.344
Chi phí bán hàng của bộ phận	26.808.322.084	5.843.945.117	8.653.947.279	41.306.214.480
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	5.699.307.170	15.305.160.108	-	21.004.467.278
Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận	23.317.463.808	5.206.458.201	4.487.706.577	33.011.628.586
Chi phí khác chung cho các bộ phận				38.056.608.520
<i>Chi phí bán hàng không phân bổ</i>				4.984.742.065
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ</i>				18.115.628.561
<i>Chi phí tài chính thuần không phân bổ</i>				14.956.237.894
Lợi nhuận khác				(548.295.623)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				(5.593.275.557)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				58.065.463
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				21.666.667
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.673.007.686)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)****Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh và sản xuất sơn	Các mặt hàng và dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	20.102.829.980	50.554.575.953	-	70.657.405.933
Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	40.259.982.470	16.131.072.384	62.915.941	56.453.970.795
Phải thu khác	-	1.023.972.600	-	1.023.972.600
Hàng tồn kho	48.634.480.652	37.334.334.384	991.828.785	86.960.643.821
Tài sản không phân bổ				57.353.752.535
Tổng				272.449.745.684
Nợ bộ phận				
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	2.078.586.577	11.049.211.483	1.382.297.735	14.510.095.795
Nợ phải trả không phân bổ				139.608.177.603
Tổng				154.118.273.398

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)****Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2021**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh và sản xuất sơn	Các mặt hàng và dịch vụ khác
			Tổng cộng
Tài sản bộ phận			
Tài sản cố định	21.819.230.351	56.192.819.039	78.012.049.390
Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	61.797.683.886	21.108.998.503	83.059.862.134
Phải thu khác	-	1.081.199.530	1.081.199.530
Hàng tồn kho	50.190.349.495	42.020.370.324	93.021.375.247
Tài sản không phân bổ			74.420.679.300
Tổng			329.595.165.601
Nợ bộ phận			
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	5.383.524.342	20.424.525.569	26.962.160.731
Nợ phải trả không phân bổ			187.469.250.267
Tổng			214.431.410.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Thông tin so sánh

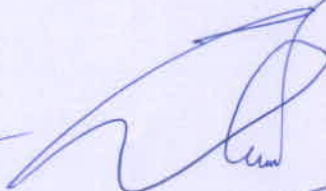
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Phương Linh

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông